

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU CÁT XÂY DỰNG TRÊN THỊ TRƯỜNG MỘT SỐ TỈNH, THÀNH PHỐ QUÝ I - NĂM 2022

Stt	Tỉnh/Thành phố	Vật liệu	Đơn vị tính	T1/2022	T2/2022	T3/2022
1	Lai Châu	Sở Tài chính		QĐ 40/BC-STC	QĐ 72/BC-STC	QĐ 120/BC-STC
		Cát xây	đ/m3	254.545	254.545	254.545
		Cát vàng	-	300.000	290.909	290.909
		Cát đen	-	272.727	272.727	272.727
2	Hà Giang	Sở Tài chính		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
		Cát đen (cát trát)	đ/m3	300.000	300.000	300.000
		Cát vàng (cát xây)	-	280.000	280.000	280.000
		Cát vàng (cát bê tông)	-	270.000	270.000	270.000
4	Hòa Bình	Sở Tài chính		QĐ 23/BC-STC	QĐ 56/BC-STC	QĐ 96/BC-STC
		Cát xây	đ/m3	85.000	85.000	85.000
		Cát vàng	-	435.000	435.000	435.000
		Cát đen đổ nền	-	-	-	-
9	Tuyên Quang	Sở Tài chính		QĐ 34/BC-STC	QĐ 62/BC-STC	QĐ 132/BC-STC
		Cát xây	đ/m3	-	-	-
		Cát vàng	-	185.000	185.000	185.000
		Cát đen đổ nền	-	70.000	70.000	70.000
12	Lạng Sơn	Sở Tài chính		QĐ 16/TB-STC	QĐ 45/TB-STC	QĐ 49/TB-STC
		Cát xây	đ/m3	180.000	220.000	220.000
		Cát vàng	-	420.000	420.000	420.000
		Cát đen đổ nền	-	220.000	220.000	210.000
15	Quảng Ninh	Sở Tài chính		QĐ 566/BC-STC	QĐ 1042/BC-STC	QĐ 1165/BC-STC
		Cát xây	đ/m3	281.000	281.000	289.000
		Cát vàng	-	458.000	458.000	468.500
		Cát đen đổ nền	-	156.875	156.875	176.875
16	Hà Nội	Sở Tài chính		T1-GCVT số 73+74	T2-GCVT số 98+99	T3-GCVT số 98+99
		Cát san lấp	đ/m3	180.000	180.000	180.000
		Cát vàng	-	350.000	350.000	350.000
		Cát bê tông	-	300.000	300.000	300.000
20	Hải Dương	Sở Tài chính	đ/m3	QĐ 394/BC-STC	QĐ 591/BC-STC	QĐ 920/BC-STC
		Cát xây		180.000	180.000	180.000
		Cát vàng	-	450.000	450.000	450.000
		Cát đen đổ nền	-	150.000	150.000	150.000
24	Nam Định	Sở Tài chính	đ/m3	QĐ 09/BC-STC	QĐ 14/BC-STC	QĐ 37/BC-STC
		Cát xây		170.000	170.000	170.000
		Cát vàng	-	170.000	170.000	170.000
		Cát đen đổ nền	-	107.000	107.000	117.000
36	Phú Yên	Sở Tài chính		QĐ 221/BC-STC	QĐ 461/BC-STC	QĐ 741/BC-STC
		Cát xây	đ/m3	125.000	125.000	125.000
		Cát vàng	-	-	-	-
		Cát đen đổ nền	-	-	-	-

40	Đắk Lắk	Sở Tài chính		QĐ 517/BC-STC	QĐ 517/BC-STC	QĐ 847/BC-STC
		Cát xây	đ/m3	347.000	347.000	347.000
		Cát vàng	-	354.000	354.000	354.000
		Cát đen đổ nền	-	164.000	164.000	164.000
45	Tây Ninh	Sở Tài chính		QĐ 61/BC-STC	QĐ 61/BC-STC	QĐ 84/BC-STC
		Cát xây	đ/m3	290.000	290.000	280.000
		Cát vàng	-	290.000	290.000	280.000
		Cát đen đổ nền	-	250.000	250.000	250.000
47	Bình Dương	Sở Tài chính	đ/m3	QĐ 37/BC-STC	QĐ 66/BC-STC	QĐ 99/BC-STC
		Cát xây	-	310.000	360.000	360.000
		Cát vàng	-	400.000	430.000	430.000
		Cát đen đổ nền	-	180.000	200.000	210.000
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	Sở Tài chính	đ/m3	QĐ 63/BC-STC	QĐ 63/BC-STC	QĐ 99/BC-STC
		Cát xây		340.000	340.000	318.000
		Cát vàng	-	390.000	390.000	364.000
		Cát đen đổ nền	-	104.000	104.000	94.545
56	Trà Vinh	Sở Tài chính	đ/m3	QĐ 43/BC-STC	QĐ 73/BC-STC	QĐ 158/BC-STC
		Cát xây		350.000	350.000	350.000
		Cát vàng	-	380.000	380.000	380.000
		Cát đen đổ nền	-	130.000	130.000	130.000
57	An Giang	Sở Tài chính	đ/m3	01/BC-GIA-TT-STC	08/BC-GIA-TT-STC	12/BC-GIA-TT-STC
		Cát xây		-	-	-
		Cát vàng	-	200.000	200.000	200.000
		Cát đen đổ nền	-	150.000	150.000	150.000
59	Hậu Giang	Sở Tài chính	đ/m3	T1/2022	T2/2022	T3/2022
		Cát xây	-	215.000	215.000	215.000
		Cát nền	-	175.000	175.000	175.000
		Cát vàng	-	220.000	220.000	220.000
		Cát to	-	255.000	255.000	255.000
		Cát đen đổ nền	-	165.000	165.000	165.000
60	Sóc Trăng	Sở Tài chính	đ/m3	QĐ 971/BC-STC	QĐ 971/BC-STC	QĐ 1460/BC-STC
		Cát xây		254.000	254.000	254.000
		Cát vàng	-	200.000	285.000	285.000
		Cát đen đổ nền	-	209.000	230.000	230.000
61	Bạc Liêu	Sở Tài chính	đ/m3	QĐ 23/BC-STC	QĐ 43/BC-STC	QĐ 58/BC-STC
		Cát xây				
		Cát vàng	-	326.000	326.000	340.000
		Cát san lấp	-	320.000	320.000	320.000

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU CÁT XÂY DỰNG TRÊN THỊ TRƯỜNG MỘT SỐ TỈNH, THÀNH PHỐ QUÝ II - NĂM 2022

Stt	Tỉnh/Thành phố	Vật liệu	Đơn vị tính	T4/2022	T5/2022	T6/2022
1	Lai Châu	Sở Tài chính		QĐ 143/BC-STC	QĐ 178/BC-STC	QĐ 232/BC-STC
		Cát xây	đ/m3	254.545	254.545	254.545
		Cát vàng	-	290.909	281.818	281.818
		Cát đen	-	272.727	254.545	254.545
2	Hà Giang	Sở Tài chính		Tháng 4	QĐ 207/BC-STC	QĐ 273/BC-STC
		Cát đen (cát trát)	đ/m3	300.000	300.000	320.000
		Cát vàng (cát xây)	-	280.000	270.000	290.000
		Cát vàng (cát bê tông)	-	270.000	260.000	280.000
4	Hòa Bình	Sở Tài chính		QĐ 138/BC-STC	QĐ 156/BC-STC	QĐ 183/BC-STC
		Cát xây	đ/m3	85.000	85.000	90.000
		Cát vàng	-	435.000	435.000	450.000
		Cát đen đổ nền	-	-	-	-
9	Tuyên Quang	Sở Tài chính		QĐ 190/BC-STC	QĐ 258/BC-STC	QĐ 357/BC-STC
		Cát xây	đ/m3	-	-	-
		Cát vàng	-	185.000	185.000	185.000
		Cát đen đổ nền	-	70.000	70.000	70.000
12	Lạng Sơn	Sở Tài chính		QĐ 65/TB-STC	QĐ 95/TB-STC	QĐ 157/TB-STC
		Cát xây	đ/m3	220.000	220.000	220.000
		Cát vàng	-	420.000	420.000	420.000
		Cát đen đổ nền	-	210.000	210.000	210.000
15	Quảng Ninh	Sở Tài chính		QĐ2203/BC-STC	QĐ 2916/BC-STC	QĐ 4304/BC-STC
		Cát xây	đ/m3	295.000	298.500	301.364
		Cát vàng	-	474.500	473.500	478.500
		Cát đen đổ nền	-	183.750	190.000	185.000
16	Hà Nội	Sở Tài chính		T4-GCVT số 98+99	T5-GCVT số 121	T6-GCVT số 139
		Cát san lấp	đ/m3	180.000	180.000	180.000
		Cát vàng	-	350.000	350.000	350.000
		Cát bê tông	-	300.000	300.000	300.000
20	Hải Dương	Sở Tài chính	đ/m3	QĐ 1306/BC-STC	QĐ 1717/BC-STC	QĐ 2070/BC-STC
		Cát xây		195.000	195.000	230.000
		Cát vàng	-	470.000	470.000	500.000
		Cát đen đổ nền	-	165.000	165.000	175.000
24	Nam Định	Sở Tài chính	đ/m3	QĐ 45/BC-STC	QĐ 55/BC-STC	QĐ 68/BC-STC
		Cát xây		170.000	170.000	170.000
		Cát vàng	-	170.000	170.000	278.000
		Cát đen đổ nền	-	117.000	117.000	135.000
36	Phú Yên	Sở Tài chính		QĐ 1075/BC-STC	QĐ 1414/BC-STC	QĐ 1769/BC-STC
		Cát xây	đ/m3	125.000	125.000	150.000
		Cát vàng	-	-	-	-
		Cát đen đổ nền	-	-	-	-

40	Đắk Lắk	Sở Tài chính		QĐ 1217/BC-STC	QĐ 1610/BC-STC	QĐ 1929/BC-STC
		Cát xây	đ/m3	347.000	347.000	260.000
		Cát vàng	-	354.000	354.000	354.000
		Cát đen đổ nền	-	164.000	164.000	164.000
45	Tây Ninh	Sở Tài chính		QĐ 107/BC-STC	QĐ 143/BC-STC	QĐ 190/BC-STC
		Cát xây	đ/m3	280.000	280.000	290.000
		Cát vàng	-	280.000	280.000	290.000
		Cát đen đổ nền	-	270.000	270.000	250.000
47	Bình Dương	Sở Tài chính	đ/m3	QĐ107/BC-STC	QĐ132/BC-STC	QĐ 159/BC-STC
		Cát xây	-	360.000	360.000	340.000
		Cát vàng	-	430.000	390.000	400.000
		Cát đen đổ nền	-	210.000	210.000	210.000
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	Sở Tài chính	đ/m3	QĐ 127/BC-STC	QĐ 150/BC-STC	QĐ 189/BC-STC
		Cát xây		327.273	327.273	327.273
		Cát vàng	-	364.000	364.000	363.636
		Cát đen đổ nền	-	120.455	120.455	120.455
56	Trà Vinh	Sở Tài chính	đ/m3	QĐ 226/BC-STC	QĐ 299/BC-STC	QĐ 389/BC-STC
		Cát xây		440.000	440.000	440.000
		Cát vàng	-	440.000	440.000	440.000
		Cát đen đổ nền	-	225.000	225.000	225.000
57	An Giang	Sở Tài chính	đ/m3	13-18/BC-GIA-TT-STC	20/BC-GIA-TT-STC	21/BC-GIA-TT-STC
		Cát xây		-	-	280.000
		Cát vàng	-	215.500	231.000	280.000
		Cát đen đổ nền	-	163.000	176.000	220.000
59	Hậu Giang	Sở Tài chính	đ/m3	T4/2022	T5/2022	T 6/2022
		Cát xây	-	215.000	215.000	215.000
		Cát nền	-	175.000	175.000	175.000
		Cát vàng	-	220.000	220.000	220.000
		Cát to	-	255.000	255.000	255.000
		Cát đen đổ nền	-	165.000	165.000	165.000
60	Sóc Trăng	Sở Tài chính	đ/m3	QĐ 2211/BC-STC	QĐ 2211/BC-STC	QĐ 2748/BC-STC
		Cát xây		254.000	254.000	254.000
		Cát vàng	-	285.000	285.000	285.000
		Cát đen đổ nền	-	230.000	230.000	230.000
61	Bạc Liêu	Sở Tài chính	đ/m3	QĐ93/BC-STC	QĐ 120/BC-STC	QĐ 120/BC-STC
		Cát xây				
		Cát vàng	-	355.000	360.000	360.000
		Cát san lấp	-	335.000	340.000	340.000

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU CÁT XÂY DỰNG TRÊN THỊ TRƯỜNG MỘT SỐ TỈNH, THÀNH PHỐ QUÝ III - NĂM 2022

Stt	Tỉnh/Thành phố	Vật liệu	Đơn vị tính	T7/2022	T8/2022	T9/2022
1	Lai Châu	Sở Tài chính		QĐ 276/BC-STC	QĐ 298/BC-STC	QĐ 344/BC-STC
		Cát xây	đ/m3	254.545	254.545	236.364
		Cát vàng	-	263.636	275.000	275.000
		Cát đen	-	236.364	250.000	250.000
2	Hà Giang	Sở Tài chính		QĐ 327/BC-STC	QĐ 364/BC-STC	QĐ 430/BC-STC
		Cát đen (cát trát)	đ/m3	310.000	310.000	310.000
		Cát vàng (cát xây)	-	280.000	290.000	290.000
		Cát vàng (cát bê tông)	-	270.000	280.000	280.000
4	Hòa Bình	Sở Tài chính		QĐ 205/BC-STC	QĐ 228/BC-STC	QĐ 261/BC-STC
		Cát xây	đ/m3	90.000	90.000	90.000
		Cát vàng	-	450.000	450.000	450.000
		Cát đen đổ nền	-	-	-	-
9	Tuyên Quang	Sở Tài chính		QĐ 404/BC-STC	QĐ 476/BC-STC	QĐ 518/BC-STC
		Cát xây	đ/m3	-	-	-
		Cát vàng	-	185.000	185.000	185.000
		Cát đen đổ nền	-	70.000	70.000	70.000
12	Lạng Sơn	Sở Tài chính		QĐ 216/TB-STC	QĐ 216/TB-STC	QĐ 218/TB-STC
		Cát xây	đ/m3	220.000	440.000	461.000
		Cát vàng	-	420.000	540.000	480.000
		Cát đen đổ nền	-	210.000	200.000	315.000
15	Quảng Ninh	Sở Tài chính		QĐ 4304/BC-STC	QĐ 4810/BC-STC	QĐ 6182/BC-STC
		Cát xây	đ/m3	311.364	315.818	315.061
		Cát vàng	-	485.000	498.000	490.152
		Cát đen đổ nền	-	190.556	198.333	198.704
16	Hà Nội	Sở Tài chính		T7-GCVT số 175	T8-GCVT số 199	T9-GCVT số 234
		Cát san lấp	đ/m3	200.000	200.000	200.000
		Cát vàng	-	350.000	350.000	350.000
		Cát bê tông	-	330.000	330.000	330.000
20	Hải Dương	Sở Tài chính	đ/m3	QĐ 2409/BC-STC		
		Cát xây		230.000	230.000	230.000
		Cát vàng	-	500.000	500.000	500.000
		Cát đen đổ nền	-	175.000	175.000	175.000
24	Nam Định	Sở Tài chính	đ/m3	QĐ 82/BC-STC	QĐ 100/BC-STC	QĐ 108/BC-STC
		Cát xây		170.000	170.000	170.000
		Cát vàng	-	300.000	285.000	285.000
		Cát đen đổ nền	-	150.000	150.000	150.000
36	Phú Yên	Sở Tài chính		QĐ 2123/BC-STC	QĐ 2482/BC-STC	QĐ 2812/BC-STC
		Cát xây	đ/m3	150.000	170.000	170.000
		Cát vàng	-	-	-	-
		Cát đen đổ nền	-	-	-	-

40	Đắk Lắk	Sở Tài chính		QĐ 2312/BC-STC	QĐ 2633/BC-STC	QĐ 3093/BC-STC
		Cát xây	đ/m3	284.040	302.400	302.400
		Cát vàng	-	315.900	315.900	315.900
		Cát đen đổ nền	-	164.000	164.000	164.000
45	Tây Ninh	Sở Tài chính		QĐ 216/BC-STC	QĐ 240/BC-STC	QĐ 273/BC-STC
		Cát xây	đ/m3	290.000	280.000	280.000
		Cát vàng	-	290.000	280.000	280.000
		Cát đen đổ nền	-	250.000	250.000	250.000
47	Bình Dương	Sở Tài chính	đ/m3	QĐ 177/BC-STC	QĐ 191/BC-STC	QĐ 210/BC-STC
		Cát xây	-	340.000	340.000	340.000
		Cát vàng	-	400.000	400.000	400.000
		Cát đen đổ nền	-	210.000	210.000	210.000
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	Sở Tài chính	đ/m3	QĐ230/BC-STC	QĐ267/BC-STC	QĐ300/BC-STC
		Cát xây		327.273	327.273	327.273
		Cát vàng	-	363.636	363.636	363.636
		Cát đen đổ nền	-	120.455	120.455	120.455
56	Trà Vinh	Sở Tài chính	đ/m3	QĐ 454/BC-STC	QĐ 554/BC-STC	QĐ 616/BC-STC
		Cát xây		440.000	440.000	440.000
		Cát vàng	-	440.000	440.000	440.000
		Cát đen đổ nền	-	225.000	225.000	225.000
57	An Giang	Sở Tài chính	đ/m3	23/BC-GIA-TT-STC	25/BC-GIA-TT-STC	27/BC-GIA-TT-STC
		Cát xây		280.000	264.000	281.000
		Cát vàng	-	280.000	264.000	281.000
		Cát đen đổ nền	-	220.000	203.000	221.000
59	Hậu Giang	Sở Tài chính	đ/m3			
		Cát xây	-			
		Cát nền	-			
		Cát vàng	-			
		Cát to	-			
		Cát đen đổ nền	-			
60	Sóc Trăng	Sở Tài chính	đ/m3	QĐ 3193/BC-STC	QĐ 3603/BC-STC	QĐ 4160/BC-STC
		Cát xây		254.000	254.000	254.000
		Cát vàng	-	285.000	285.000	285.000
		Cát đen đổ nền	-	230.000	230.000	230.000
61	Bạc Liêu	Sở Tài chính	đ/m3	QĐ 151/BC-STC	QĐ176/BC-STC	QĐ 205/BC-STC
		Cát xây				
		Cát vàng	-	365.000	380.000	380.000
		Cát san lấp	-	335.000	350.000	320.000

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU CÁT XÂY DỰNG TRÊN THỊ TRƯỜNG MỘT SỐ TỈNH, THÀNH PHỐ QUÝ IV - NĂM 2022

Stt	Tỉnh/Thành phố	Vật liệu	Đơn vị tính	T10/2022	T11/2022	T12/2022
1	Lai Châu	Sở Tài chính		QĐ 378/BC-STC	QĐ 428/BC-STC	
		Cát xây	đ/m3	236.364	268.182	
		Cát vàng	-	305.000	320.000	
		Cát đen	-	280.000	305.000	
2	Hà Giang	Sở Tài chính		QĐ 501/BC-STC		
		Cát đen (cát trát)	đ/m3	300.000		
		Cát vàng (cát xây)	-	280.000		
		Cát vàng (cát bê tông)	-	270.000		
4	Hòa Bình	Sở Tài chính		QĐ 312/BC-STC	QĐ 478/BC-STC	
		Cát xây	đ/m3	90.000	90.000	
		Cát vàng	-	450.000	450.000	
		Cát đen đổ nền	-	-	-	
9	Tuyên Quang	Sở Tài chính		QĐ 568/BC-STC	QĐ 639/BC-STC	
		Cát xây	đ/m3	-	-	
		Cát vàng	-	185.000	185.000	
		Cát đen đổ nền	-	70.000	70.000	
12	Lạng Sơn	Sở Tài chính		QĐ 245/TB-STC		
		Cát xây	đ/m3	440.000		
		Cát vàng	-	490.000		
		Cát đen đổ nền	-	283.000		
15	Quảng Ninh	Sở Tài chính		QĐ 6182/BC-STC		
		Cát xây	đ/m3	315.000		
		Cát vàng	-	495.455		
		Cát đen đổ nền	-	206.667		
16	Hà Nội	Sở Tài chính		T10-GCVT số 252	T11-GCVT số 276	
		Cát san lấp	đ/m3	200.000	200.000	
		Cát vàng	-	350.000	350.000	
		Cát bê tông	-	330.000	330.000	
20	Hải Dương	Sở Tài chính	đ/m3	QĐ 3452/BC-STC		
		Cát xây		230.000		
		Cát vàng	-	500.000		
		Cát đen đổ nền	-	175.000		
24	Nam Định	Sở Tài chính	đ/m3	QĐ 130/BC-STC	QĐ 140/BC-STC	
		Cát xây		170.000	200.000	
		Cát vàng	-	260.000	250.000	
		Cát đen đổ nền	-	145.000	145.000	
36	Phú Yên	Sở Tài chính		QĐ 3189/BC-STC	QĐ 3526/BC-STC	
		Cát xây	đ/m3	170.000	170.000	
		Cát vàng	-	-	-	
		Cát đen đổ nền	-	-	-	

40	Đắk Lắk	Sở Tài chính		QĐ 3432/BC-STC	QĐ 3959/BC-STC	
		Cát xây	đ/m3	268.333	268.333	
		Cát vàng	-	315.900	315.900	
		Cát đen đổ nền	-	164.000	164.000	
45	Tây Ninh	Sở Tài chính		QĐ 307/BC-STC		
		Cát xây	đ/m3	285.000		
		Cát vàng	-	285.000		
		Cát đen đổ nền	-	230.000		
47	Bình Dương	Sở Tài chính	đ/m3	QĐ 228/BC-STC		
		Cát xây	-	340.000		
		Cát vàng	-	380.000		
		Cát đen đổ nền	-	190.000		
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	Sở Tài chính	đ/m3	QĐ341/BC-STC		
		Cát xây		336.364		
		Cát vàng	-	363.636		
		Cát đen đổ nền	-	120.455		
56	Trà Vinh	Sở Tài chính	đ/m3	QĐ668/BC-STC	QĐ735/BC-STC	
		Cát xây		440.000	440.000	
		Cát vàng	-	440.000	440.000	
		Cát đen đổ nền	-	225.000	225.000	
57	An Giang	Sở Tài chính	đ/m3	28/BC-GIA-TT-STC	31/BC-GIA-TT-STC	
		Cát xây		281.000	264.000	
		Cát vàng	-	281.000	264.000	
		Cát đen đổ nền	-	221.000	205.000	
59	Hậu Giang	Sở Tài chính	đ/m3			
		Cát xây	-			
		Cát nền	-			
		Cát vàng	-			
		Cát to	-			
		Cát đen đổ nền	-			
60	Sóc Trăng	Sở Tài chính	đ/m3	QĐ4762/BC-STC		
		Cát xây		254.000		
		Cát vàng	-	285.000		
		Cát đen đổ nền	-	230.000		
61	Bạc Liêu	Sở Tài chính	đ/m3			
		Cát xây				
		Cát vàng	-			
		Cát san lấp	-			